

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/DS-ST

Ngày 09 tháng 5 năm 2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hụi, vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trường Hận

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 352/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi, tranh chấp vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2019/QĐST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khóm 10, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Tại phiên tòa, bà S có mặt, bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là chủ hụi, bà N là hụi viên, bà N có tham gia chơi hụi của bà như sau:

Ngày 09/9/2013 âm lịch bà có mở dây hụi, loại hụi 3.000.000 đồng, mỗi tháng mở hụi 2 lần, hụi mở vào 09 và 25 của tháng, dây hụi có 40 chung hụi. Dây hụi này bà N có tham gia 01 chung. Ngày 25/9/2013 âm lịch bà N hốt hụi với số tiền là 66.900.000 đồng, bà N đã nhận tiền đầy đủ từ bà. Bà xác định sau khi hốt hụi xong, phía bà N không có đóng lại hụi chết cho bà đối với chung hụi này đến khi mãn hụi với số tiền nợ hụi là 111.000.000 đồng, phần hụi chết này phía bà đứng ra đóng hụi chết thay cho bà N và phía bà N thừa nhận số tiền nợ hụi nêu trên.

Ngày 09/10/2013 âm lịch bà có cho bà N mượn một chân hụi thuộc dây hụi

nêu trên (vì trong dây hui này, ngoài vai trò chủ hui thì chị còn tham gia chơi 4 chân hui), loại hui 3.000.000 đồng, mỗi tháng mở hui 2 lần, hui mở vào 09 và 25 của tháng, dây hui có 40 chung hui. Đến lần đóng hui thứ 4, sau khi bỏ hui bà N được hốt chân hui này với số tiền là 68.700.000 đồng (đã trừ tiền cò), số tiền này có giao tiền xong cho bà N, việc giao nhận tiền không có làm biên nhận, bà có ghi vào sổ theo dõi của chị nhưng phía bên bà N không có ký vào sổ này. Bà xác định phía bà N hốt hui còn phải đóng hui chết đến khi mãn hui với số tiền 108.000.000 đồng, phần hui chết này do bà N không thực hiện nghĩa vụ nên bà đứng ra đóng hui chết thay cho chị N. Đối với dây hui này, bà xác định rút lại yêu cầu khởi kiện, và sẽ khởi kiện lại khi thu thập đầy đủ tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Ngày 17/02/2014 âm lịch bà có cho bà N mượn một lần với số tiền là 95.300.000 đồng, việc mượn nợ này không có làm giấy tờ nhưng phía bà N có ký tên vào sổ nợ do bà lập ra. Đối với số tiền này, bà N có trả được cho bà 47.850.000 đồng, nên hiện vẫn còn thiếu lại bà 47.450.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà yêu cầu phía bị đơn có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền nợ hui là 111.000.000 đồng và tiền mượn là 47.450.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2019, bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Ngày 09/9/2013 âm lịch bà có tham gia dây hui đúng như bà S trình bày. Bà đã hốt hui xong nhưng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ đóng tiền hui chết cho bà S, hui đã mãn và bà thống nhất còn nợ bà S số tiền là 111.000.000 đồng.

Đối với dây hui thứ hai như nguyên đơn trình bày, bà xác định bà không có tham gia dây hui thứ hai này, nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 17/02/2014 âm lịch bà có mượn của bà S một lần với số tiền là 95.300.000 đồng, việc mượn nợ này không có làm giấy tờ nhưng phía bà có ký tên vào sổ nợ do bà S lập ra. Đối với khoản nợ này, bà đã trả cho bà S được 47.850.000 đồng nên hiện bà chỉ còn nợ lại bà S là 47.450.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bà xác định chỉ còn nợ bà S số tiền hui là 111.000.000 đồng và 47.450.000 đồng tiền mượn chưa trả xong. Không đồng ý trả số tiền đối với dây hui thứ hai như trình bày nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do bị đơn bà Phạm Thị N có nơi cư trú tại khóm 7, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; nội dung tranh chấp: Nợ tiền hui, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn bà Phạm Thị N được tòa án triệu tập

hợp lệ nhưng vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có đưa bà Trần Út Tầm và bà Nguyễn Thị Phượng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2019 nguyên đơn, bị đơn, bà Tầm, bà Phượng đều xác định việc tranh chấp giữa bà S và bà N trong vụ án này không liên quan đến bà Tầm và bà Phượng, đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ này, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện trong một vụ án khác. Do đó, Tòa án không tiếp tục đưa bà Tầm và bà Phượng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: Bà N có tham gia một chung hội đối với dây hội do bà S làm chủ hội, bà N hót hội với số tiền là 66.900.000 đồng đã nhận tiền xong nhưng không đóng hội chết cho bà S đến khi mãn hội, bà S phải đóng thay khoảng tiền hội chết cho bà N với số tiền là 111.000.000 đồng. Ngày 17/02/2014 âm lịch bà S có cho bà N mượn một lần với số tiền là 95.300.000 đồng, việc mượn nợ này không có làm giấy tờ nhưng phía bà N có ký tên vào sổ nợ do bà S lập ra. Đối với số tiền mượn này, bà N đã trả cho bà S 47.850.000 đồng và hiện vẫn còn thiếu bà S số tiền là 47.450.000 đồng.

Tại phiên tòa, tuy bà N vắng mặt nhưng ngày 15/01/2019 bà N có tham gia hòa giải và thừa nhận việc chơi hội, số tiền đã hót hội đúng như bà S trình bày, các đương sự không ai có yêu cầu điều chỉnh gì thêm, bà N xác định hiện vẫn còn thiếu tiền hội chết đối với bà S với số tiền như nguyên đơn trình bày. Do đó, lời thừa nhận này là chứng cứ có thật theo quy định Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, đến nay phía bị đơn đã chưa thanh toán số tiền còn nợ lại của nguyên đơn. Xét, việc tham gia chơi hội giữa các bên trên cơ sở tự nguyện, việc này có xảy ra trên thực tế và các bên đã thừa nhận. Bà N không thực hiện việc giao hội đúng, đủ cho chị S. Như vậy, bà N đã vi phạm nghĩa vụ cũng như không thực hiện đúng trách nhiệm của hội viên cho nên bà S yêu cầu bà N phải trả tiền hội còn thiếu với số tiền 111.000.000 đồng là có cơ sở.

Đối với số tiền mượn, bị đơn thừa nhận có mượn nguyên đơn một lần với số tiền là 95.300.000 đồng nhưng đã trả được 47.850.000 đồng, nguyên đơn thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn và yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền mượn còn lại là 47.450.000 đồng. Xét thấy các bên đã thống nhất được với nhau về số tiền này, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền mượn là 47.450.000 đồng.

Đối với dây hội ngày 09/10/2013 âm lịch, tại phiên tòa hôm nay cũng như tại đơn yêu cầu rút một phần khởi kiện ngày 09/4/2019, phía bà S xác định rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 108.000.000 đồng tại dây hội này. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà S về việc yêu cầu bà N trả số tiền hội 108.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà N phải chịu số tiền 7.922.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà S được nhận lại số tiền 8.211.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 476, Điều 479 Bộ luật dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 14, 15, 17, 19, 21, 22, 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền nợ hội số tiền 111.000.000 đồng và tiền mượn là 47.450.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị N trả cho bà Nguyễn Thị S tiền nợ hội là 111.000.000 đồng và tiền mượn là 47.450.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với yêu cầu số tiền 108.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị N không thi hành xong khoản tiền trên, bà Phạm Thị N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Về án phí: Buộc bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền 7.922.500 đồng (chưa nộp). Bà Nguyễn Thị S được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 8.211.000 đồng theo biên lai thu số 0002558 ngày 25/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Án xử sơ thẩm công khai: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp